

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 4 - 2018

V/v: tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH, TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đoàn Tụ

2. Bà Hoàng Thị Lê

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Nguyệt Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng:
Không tham gia.

Ngày 04 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị T1; sinh ngày 15/8/1982.

Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T2; sinh ngày 16/02/1982.

Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình xét xử, nguyên đơn - chị Đặng Thị T1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị T1 kết hôn với anh T2 năm 2002, hôn nhân tự nguyện nhưng không được tìm hiểu, do bố mẹ hai bên định đoạt, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng chung sống bình thường. Năm 2005 phát sinh mâu thuẫn do anh T2 cờ bạc, lười biếng lao động. Đến năm 2011 anh T2 nghiện hút buôn bán ma túy nên bị xử phạt bảy năm tù. Sau khi anh T2 đi chấp hành án được hai năm, chị T1 bị mẹ chồng chửi mắng và đuổi chị T1 ra khỏi nhà. Chị T1 cùng hai con về bên mẹ để sống từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh T2 đã chấp hành án xong, từ tháng 01/2018 trở về nhà nhưng tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể hàn gắn khắc phục để tiếp tục chung sống. Chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh T2.

- Về con chung: Chị T1 khai có hai con chung là Phạm Thị T3, sinh ngày 06/11/2002 và Phạm Thị M, sinh ngày 01/4/2004. Sau khi ly hôn chị T1 yêu cầu anh T2 nuôi cháu Phạm Thị M, chị T1 nuôi cháu Phạm Thị T3. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, hai vợ chồng tự thỏa thuận và thống nhất với nhau.

- Các khoản vay nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và quá trình xét xử, bị đơn - anh Phạm Văn T2 trình bày:

Về hôn nhân: Anh T2 xác nhận những lời khai của chị T1 về thời gian, điều kiện, thủ tục kết hôn đúng như chị T1 trình bày, anh T2 không có ý kiến gì thêm. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng chung sống hạnh phúc. Chị T1 khai anh T2 lười lao động không giúp vợ con là không đúng, thời gian sống chung anh T2 vẫn làm ăn giúp đỡ vợ con, hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2012, do bán ma túy nên anh T2 bị xử phạt bảy năm tù. Trong thời gian anh T2 đi cải tạo chị T1 ngoại tình bị làng xóm bắt được nên mẹ anh T2 tức giận có chửi mắng chị T1. Nay anh T2 mới chấp hành án xong, từ tháng 01 năm 2018 trở về địa phương chị T1 yêu cầu ly hôn anh T2 không đồng ý. Anh T2 bỏ qua việc chị T1 ngoại tình để hai vợ chồng hàn gắn, tiếp tục chung sống cùng nuôi dạy các con.

- Về con chung: Anh T2 xác nhận có hai con chung như lời khai của chị T1. Nếu chị T1 cương quyết ly hôn anh T2 yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi tròn 18 tuổi và không yêu cầu chị T1 đóng góp phí tổn nuôi con chung.

- Về tài sản chung và các khoản vay nợ chung: Anh T2 cùng nhất trí như ý kiến của chị T1, không có ý kiến gì thêm.

Tại các bản tự khai ngày 11/3/2018, các cháu Phạm Thị M và Phạm Thị T3 có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Tại phiên hòa giải ngày 12/3/2018, chị T1 và anh T2 đã thống nhất được với nhau về những vấn đề:

Về nuôi con chung: Anh T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi tròn 18 tuổi. Chị T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Chị T1 và anh T2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vay nợ chung: Chị T1 và anh T2 xác nhận không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T1 và anh T2 vẫn giữ nguyên ý kiến về nuôi con chung, tài sản chung và các khoản vay nợ chung như tại phiên hòa giải ngày 12/3/2018 và không thay đổi, bổ sung gì thêm. Về quan hệ hôn nhân, chị T1 cương quyết yêu cầu ly hôn, anh T2 không đồng ý với yêu cầu của chị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Chị Đặng Thị T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với Phạm Văn T2. Anh T2 có hộ khẩu và địa chỉ thường trú tại xóm N, xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

[2] *Về quan hệ vợ chồng:* Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 01, sao từ Sổ đăng ký kết hôn ngày 24/11/2017 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng cấp cho Phạm Văn T2 và Đặng Thị T1, hôn nhân của chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp, cần được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, theo lời khai của chị T1 nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T2 lười lao động, không giúp vợ con, nghiện ma túy dẫn đến việc đi buôn bán ma túy nên bị bắt và bị xử phạt bảy năm tù. Anh T2 cho rằng vợ chồng mâu thuẫn là do chị T1 ngoại tình nên yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, lời khai của anh T2 là không có căn cứ, anh T2 không cung cấp được bằng chứng gì chứng minh việc chị T1 ngoại tình, chị T1 cũng không thừa nhận việc chị ngoại tình. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do anh T2 không tu trí làm ăn lương thiện dẫn tới con đường phạm tội, phải chấp hành án trong một thời gian dài, hai vợ chồng không chung sống, không thể quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cũng như chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình để xây dựng hạnh phúc. Nay anh T2 đã chấp hành án trở về nhưng tình cảm giữa chị T1 với anh T2 không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Tại phiên hòa giải ngày 12/3/2018, chị T1 và anh T2 đã thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung như sau: Anh T2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung là Phạm Thị T3, sinh ngày 06/11/2002 và Phạm Thị M, sinh ngày 01/4/2004 cho đến khi tròn 18 tuổi, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung. Tại phiên tòa, anh T2, chị T1 giữ nguyên ý kiến và không bổ sung, yêu cầu gì thêm. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận về nuôi con chung của chị T1 và anh T2 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình. Các cháu Phạm thị M và Phạm Thị T3 có nguyện vọng sống chung với mẹ, tuy nhiên xét về điều kiện và hoàn cảnh, anh T2 có nhà cửa ổn định, có ruộng đất làm ăn để đảm bảo cuộc sống cho các

cháu. Chị T1 ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, đi làm thuê, cuộc sống không ổn định và không có thời gian chăm sóc các con nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về việc nuôi con chung

[4] *Về tài sản chung*: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Chị T1 và anh T2 xác nhận không có vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Chị Đặng Thị T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Xử cho chị Đặng Thị T1 được ly hôn với anh Phạm Văn T2.

Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 11/4/2004 giữa Anh Phạm Văn T2 và chị Đặng Thị T1 không còn giá trị pháp lý kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của chị Đặng Thị T1 và anh Phạm Văn T2: Anh T2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu Phạm Thị T3, sinh ngày 06/11/2002 và Phạm Thị M, sinh ngày 01/4/2004 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Chị T1 không phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

4. *Về án phí*: Chị Đặng Thị T1 phải chịu 300.000,đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000,đ theo Biên lai số AB/2012/02431 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Nguyên Bình;
- Chi cục THADS huyện Nguyên Bình;
- UBND xã C;
- Đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngôn Ngọc Viên

